

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 60

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

Điều chỉnh lần thứ mười ba

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

26 tháng 3 năm 2011

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Ông Wang Chin Hua	Thành viên	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Ông Cô Gia Thọ	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011
Ông Mã Thanh Danh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban Ban Kiểm soát	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên	
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên	

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2011
Ông Gariel Magno Torres	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2011
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2011
Ông Lương Quang Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lệ Nguyên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60752643/15053333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 6 đến trang 60 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000.000 VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Tập đoàn. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Tập đoàn đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.500.000.000 VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong năm với số tiền tương đương. Giá trị khấu trừ lũy kế vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 22.916.666.648 VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày này với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 27.083.333.352 VNĐ và 50.000.000.000 VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

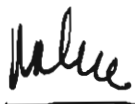
Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được trình bày ở các đoạn trên, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Co., Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 29)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.558.532.922.412	2.328.287.599.110
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	967.330.130.617	672.316.189.794
111	1. Tiền		185.816.130.617	142.316.189.794
112	2. Các khoản tương đương tiền		781.514.000.000	530.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	373.770.318.479	160.410.864.700
121	1. Đầu tư ngắn hạn		434.804.094.447	208.473.029.447
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(61.033.775.968)	(48.062.164.747)
130	III. Các khoản phải thu	6	724.910.919.717	1.018.355.262.592
131	1. Phải thu khách hàng		202.402.215.815	165.221.725.147
132	2. Trả trước cho người bán		88.277.731.306	77.996.492.241
135	3. Các khoản phải thu khác		436.692.571.164	777.468.509.891
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.461.598.568)	(2.331.464.687)
140	IV. Hàng tồn kho	7	398.032.090.636	434.328.356.064
141	1. Hàng tồn kho		399.655.331.306	434.929.611.012
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.623.240.670)	(601.254.948)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.489.462.963	42.876.925.960
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.523.140.386	18.366.201.256
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.495.249.715	2.997.336.086
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.261.522.658	26.113.381
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		54.209.550.204	21.487.275.237
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.250.888.458.201	2.703.632.096.551
218	I. Phải thu dài hạn khác		345.000.000	611.868.000
220	II. Tài sản cố định		1.431.032.627.594	1.279.052.782.572
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	830.120.570.346	774.281.348.537
222	Nguyên giá		1.466.067.600.094	1.284.750.762.016
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(635.947.029.748)	(510.469.413.479)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	1.395.763.417
225	Nguyên giá		-	23.795.629.857
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(22.399.866.440)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	454.552.831.520	461.113.298.581
228	Nguyên giá		527.050.756.383	501.184.139.393
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(72.497.924.863)	(40.070.840.812)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	146.359.225.728	42.262.372.037
240	III. Bất động sản đầu tư	11	26.591.686.628	29.165.075.656
241	1. Nguyên giá		34.524.970.816	34.524.970.816
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(7.933.284.188)	(5.359.895.160)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.255.715.348.986	1.163.078.794.488
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	13.1	1.207.972.190.946	997.278.628.828
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.2	91.823.744.124	259.972.213.291
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(44.080.586.084)	(94.172.047.631)
260	V. Tài sản dài hạn khác		143.691.728.058	104.719.903.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		94.489.225.035	72.548.806.717
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	48.652.720.023	31.888.182.455
268	3. Tài sản dài hạn khác		549.783.000	282.914.500
269	VI. Lợi thế thương mại	4	393.512.066.935	127.003.672.163
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.809.421.380.613	5.031.919.695.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 29)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.959.475.083.174	1.176.456.816.317
310	I. Nợ ngắn hạn		1.783.559.913.116	1.045.048.288.708
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	882.654.433.040	380.554.458.699
312	2. Phải trả người bán	15	274.134.221.072	271.379.023.953
313	3. Người mua trả tiền trước		36.056.645.617	35.154.328.758
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	58.171.397.947	39.637.621.073
315	5. Phải trả người lao động		65.677.580.413	22.499.912.401
316	6. Chi phí phải trả	17	221.099.438.573	142.672.413.121
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	203.176.971.073	123.442.819.920
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.589.225.381	29.707.710.783
330	II. Nợ dài hạn		175.915.170.058	131.408.527.609
333	1. Phải trả dài hạn khác		17.039.941.861	6.804.898.383
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	114.079.573.944	93.788.208.227
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		44.795.654.253	30.815.420.999
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	3.814.673.283.799	3.739.264.944.505
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.814.673.283.799	3.739.264.944.505
411	1. Vốn cổ phần		1.195.178.810.000	1.195.178.810.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.950.665.093.455	1.950.665.093.455
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(153.869.778.400)	(138.650.412.400)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(891.411.434)	1.122.511.871
417	5. Quỹ đầu tư, phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.909.752.661	16.135.952.510
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		756.517.901.250	663.650.072.802
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		35.273.013.640	116.197.934.839
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.809.421.380.613	5.031.919.695.661

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
– Đô la Mỹ	1.562.941	1.268.691
– Euro	102	1.410
– Nhân dân Tệ	173.300	-


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh 29)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.278.051.638.403	1.942.808.210.059
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(31.166.008.599)	(9.173.917.964)
10	3. Doanh thu thuần	21.1	4.246.885.629.804	1.933.634.292.095
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(2.573.745.939.917)	(1.248.243.869.518)
20	5. Lợi nhuận gộp		1.673.139.689.887	685.390.422.577
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	127.492.814.648	663.953.281.287
22	7. Chi phí tài chính	22	(180.679.651.253)	(242.452.529.798)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(117.213.229.417)	(42.458.074.975)
24	8. Chi phí bán hàng		(943.673.596.925)	(347.589.483.929)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(331.706.403.979)	(141.634.937.498)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		344.572.852.378	617.666.752.639
31	11. Thu nhập khác	23	18.467.397.145	36.463.816.736
32	12. Chi phí khác	23	(20.752.611.249)	(12.799.790.999)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	23	(2.285.214.104)	23.664.025.737
45	14. Lợi nhuận từ công ty liên kết		6.893.562.118	34.961.809.058
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		349.181.200.392	676.292.587.434
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(87.310.301.074)	(110.883.359.058)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.1	16.764.537.568	15.502.430.095
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế		278.635.436.886	580.911.658.471
	Phân bổ cho:			
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		5.083.224.574	56.040.276.111
62	18.2 Cổ đông của công ty mẹ		273.552.212.312	524.871.382.360
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	2.312	5.211

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh 29)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		349.181.200.392	676.292.587.434
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao và khấu trừ	4, 8 9,10,11	201.421.618.766	86.996.450.123
03	Các khoản dự phòng		37.875.188.972	86.227.023.956
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.542.696.225)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(116.676.647.656)	(700.049.569.830)
06	Chi phí lãi vay	22	117.213.229.417	42.542.135.420
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		587.471.893.666	192.008.627.103
09	Giảm các khoản phải thu		368.476.239.477	40.724.734.956
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		35.274.279.706	(54.295.266.985)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		137.986.606.744	(788.888.268.100)
12	(Tăng) giảm các chi phí trả trước		(31.097.357.448)	6.161.542.965
13	Tiền lãi vay đã trả		(114.190.654.109)	(41.829.766.890)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(81.711.661.306)	(165.742.128.330)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		95.628.083.095	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.725.870.817)	(8.654.486.938)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		933.111.559.008	(820.515.012.219)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(326.069.078.042)	(62.314.631.856)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.422.364.340	2.945.120.000
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(1.133.598.500.000)	(574.979.609.869)
24	Tiền thu hồi từ cho các đơn vị khác vay		856.510.211.400	1.001.623.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(594.741.569.279)	(603.500.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư vào đơn vị khác		162.925.087.803	853.000.000.000
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		24.296.773.701	84.109.242.789
28	Tiền thu từ hợp nhất kinh doanh		-	77.595.357.035
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.005.254.710.077)	778.478.478.099
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	33.649.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu		(15.219.366.000)	-
33	Tiền vay nhận được		1.914.616.265.909	883.576.745.987
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.390.497.638.485)	(1.065.451.930.589)
36	Cổ tức đã trả		(143.195.195.714)	(122.784.149.976)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		365.704.065.710	(271.010.334.578)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh 29)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		293.560.914.641	(313.046.868.698)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	672.316.189.794	984.610.642.098
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.453.026.182	752.416.394
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	967.330.130.617	672.316.189.794


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

26 tháng 11 năm 2002

Điều chỉnh lần thứ hai

22 tháng 9 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ ba

11 tháng 12 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ tư

3 tháng 8 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ năm

7 tháng 10 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ sáu

11 tháng 5 năm 2005

Điều chỉnh lần thứ bảy

18 tháng 5 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ tám

6 tháng 7 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ chín

6 tháng 11 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ mười

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

21 tháng 1 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười hai

1 tháng 11 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười ba

26 tháng 3 năm 2011

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 6.025 (31 tháng 12 năm 2010: 8.294).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")

KDC sở hữu 99,8% vốn cổ phần trong KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và theo GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Vinabico, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và theo GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH KIDO ("KIDO")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong KIDO, trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong NKD, trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và GCNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam, và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")

KDC sở hữu 49% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")

KDC sở hữu 30% vốn cổ phần trong TTR, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của TTR là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TTR có trụ sở đăng ký tại số 332 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood ("Nutifood")

KDC sở hữu 24,7% vốn cổ phần trong Nutifood, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 3 năm 2000.

Hoạt động chính của Nutifood là sản xuất và kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng (đặc biệt thực phẩm cho trẻ em, phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ, bệnh nhân và người cao tuổi), sản xuất và chế biến nước giải khát, mua bán thực phẩm và nước giải khát.

Nutifood có trụ sở đăng ký tại số 281-283 Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 7, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Tập đoàn, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày ở các Thuyết minh số 27 và số 28.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất hoặc kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn vì Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không được dựa vào bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm bắt đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính bởi vì Tập đoàn sẽ được quyền mua lại tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	20 - 55 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.14 Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.15 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.17 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Thông tư 201 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

<i>Nghệp vụ</i>	<i>Theo CMKTVN 10</i>	<i>Theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng CMKTVN 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là không trọng yếu xét trên phương diện tổng thể.

3.19 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ, là các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại, được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.23 *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận lần đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong năm 2011

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn hoàn tất việc mua thêm 19,8% vốn cổ phần của KDBD. Do vậy, phần vốn góp của Tập đoàn trong KDBD tăng lên 99,8%. Giá trị sổ sách của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của KDBD vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị sổ sách ghi nhận
tại ngày hợp nhất*

VNĐ

Tài sản

Tài sản ngắn hạn	532.088.478.881
Tài sản dài hạn	471.466.690.102
	1.003.555.168.983

Nợ phải trả

Nợ phải trả ngắn hạn	492.355.586.159
Nợ phải trả dài hạn	77.779.719.447
	570.135.305.606

Tổng tài sản thuần

433.419.863.377

Tổng tài sản thuần đầu tư thêm, 19,8%

85.817.132.948

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư thêm
(Thuyết minh số 4.2)

295.332.867.052

Tổng chi phí đầu tư thêm

381.150.000.000

Hợp nhất kinh doanh trong năm 2010

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 8 tháng 5 năm 2010, các cổ đông đã chấp thuận kế hoạch sáp nhập với Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Miền Bắc ("NKD") và Công ty Cổ phần KIDO ("KIDO"), thông qua việc phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 1,1: 1 (1,1 cổ phiếu hiện hữu của NKD và KIDO sẽ được hoán đổi với 1 cổ phiếu mới của Công ty).

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn hoàn tất việc phát hành 18.241.295 cổ phiếu mới với giá trị 10.000 VNĐ một cổ phiếu để đổi lấy cổ phiếu có quyền biểu quyết của NKD và KIDO. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của NKD và KIDO vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.1 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh trong năm 2010 (tiếp theo)

i. NKD

Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày mua
(Đã điều chỉnh lại)

VNĐ

Tài sản

Tài sản cố định hữu hình	180.513.487.623
Xây dựng cơ bản dở dang	14.696.849.846
Bất động sản đầu tư	29.165.075.656
Các khoản phải thu	103.385.374.468
Hàng tồn kho	115.653.477.603
Tiền và tương đương tiền	68.222.411.774
Các khoản đầu tư	71.915.644.028
Tài sản ngắn hạn khác	25.875.095.137
Tài sản cố định vô hình	315.887.444.041
Tài sản dài hạn khác	2.357.275.995

927.672.136.171

Nợ phải trả

Phải trả người bán	113.258.495.075
Nợ và vay	129.590.980.939
Phải trả khác	87.569.830.920

330.419.306.934

Tổng tài sản thuần

597.252.829.237

Tổng tài sản thuần bị hợp nhất

597.252.829.237

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất

96.922.695.763

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh

694.175.525.000

Việc ghi nhận tài sản thuần trong các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định giá trị của lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và các tài sản thuần khác nắm giữ bởi NKD. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Việc định giá tài sản thuần của NKD đã được hoàn tất vào ngày 17 tháng 1 năm 2012 và phản ánh giá trị hợp lý tại ngày mua là 597.252.829.237 VNĐ, tăng 264.244.275.560 VNĐ so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định vô hình bao gồm lợi thế quyền thuê đất là 47.120.861.247 VNĐ và mối quan hệ với khách hàng là 255.027.286.414 VNĐ trong khi giảm giá trị của đầu tư dài hạn là 46.898.771.172 VNĐ và phải trả khác là 8.994.899.071 VNĐ. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại đã giảm một khoản tương ứng là 264.244.275.560 VNĐ dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 96.922.695.763 VNĐ. Các thông tin tương ứng của các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí khấu trừ phát sinh từ các tài sản cố định vô hình này kể từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.1 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh trong năm 2010 (tiếp theo)

ii. KIDO

*Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày mua
(Đã điều chỉnh lại)*

VNĐ

Tài sản

Tài sản cố định hữu hình	89.795.081.779
Xây dựng cơ bản dở dang	1.847.202.535
Các khoản phải thu	13.394.808.253
Hàng tồn kho	101.518.608.037
Tiền và tương đương tiền	9.372.944.446
Các khoản đầu tư	35.448.295.700
Tài sản ngắn hạn khác	78.063.956.869
Tài sản cố định vô hình	43.741.896.155
Tài sản dài hạn khác	57.025.900.606
	430.208.694.380

Nợ phải trả

Phải trả người bán	53.396.603.839
Nợ và vay	42.380.201.056
Phải trả khác	29.966.917.193
	125.743.722.088

Tổng tài sản thuần

304.464.972.292

Tổng tài sản thuần bị hợp nhất

304.464.972.292

Bất lợi thương mại phát sinh từ việc hợp nhất (*Thuyết minh 23*)

(2.299.798.334)

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh

302.165.173.958

Việc ghi nhận tài sản thuần trong các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định giá trị của mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu nắm giữ bởi KIDO. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Việc định giá tài sản thuần của KIDO đã được hoàn tất vào ngày 17 tháng 1 năm 2012 và phản ánh giá trị hợp lý tại ngày mua là 304.464.972.292 VNĐ, tăng 39.179.757.122 VNĐ so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản vô hình bao gồm mối quan hệ với khách hàng là 22.587.790.774 VNĐ và thương hiệu là 16.591.966.348 VNĐ. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại đã giảm một khoản tương ứng là 39.179.757.122 VNĐ dẫn đến tổng giá trị của bất lợi thương mại phát sinh vào ngày mua là 2.299.798.334 VNĐ. Các thông tin tương ứng của năm 2010 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí khấu trừ tăng lên từ các tài sản cố định vô hình này kể từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

Giá trị

VNĐ

Nguyên giá

Số đầu năm	
Số liệu trình bày trước đây	438.806.554.891
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh 4.1)	(301.124.234.348)
Số đầu năm – đã điều chỉnh lại – Thuyết minh 29	137.682.320.543
Tăng trong năm (Thuyết minh 4.1)	295.332.867.052
Số cuối năm	433.015.187.595

Giá trị khấu trừ lũy kế

Số đầu năm	10.678.648.380
Khấu trừ trong năm	28.824.472.280
Số cuối năm	39.503.120.660

Giá trị còn lại

Số đầu năm – đã điều chỉnh lại	127.003.672.163
Số cuối năm	393.512.066.935

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.801.976.864	1.714.393.908
Tiền gửi ngân hàng	179.638.960.753	137.958.110.428
Tiền đang chuyển	3.375.193.000	2.643.685.458
Các khoản tương đương tiền	781.514.000.000	530.000.000.000
TỔNG CỘNG	967.330.130.617	672.316.189.794

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	202.402.215.815	165.221.725.147
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>50.123.701.921</i>	<i>69.260.478.542</i>
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	<i>152.278.513.894</i>	<i>95.961.246.605</i>
Trả trước cho người bán	88.277.731.306	77.996.492.241
Các khoản phải thu khác	436.692.571.164	777.468.509.891
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>265.174.735.263</i>	<i>598.300.576.486</i>
<i>Phải thu từ việc bán khoản đầu tư của Tập đoàn</i>	<i>165.508.175.300</i>	<i>167.407.568.681</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>6.009.660.601</i>	<i>11.760.364.724</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.461.598.568)	(2.331.464.687)
GIÁ TRỊ THUẦN	724.910.919.717	1.018.355.262.592

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 14.

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	266.612.861.078	307.082.051.302
Hàng hóa	45.073.599.257	52.393.797.928
Công cụ, dụng cụ	28.647.225.690	20.510.196.710
Thành phẩm	47.426.722.384	39.377.780.204
Hàng mua đang đi đường	10.795.141.171	13.418.574.808
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.099.781.726	2.147.210.060
Giá gốc hàng tồn kho	399.655.331.306	434.929.611.012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.623.240.670)	(601.254.948)
GIÁ TRỊ THUẦN	398.032.090.636	434.328.356.064

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	601.254.948	597.049.900
Dự phòng trích lập trong năm	1.623.240.670	463.678.038
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(601.254.948)	(459.472.990)
Số cuối năm	1.623.240.670	601.254.948

Tập đoàn đã sử dụng một số hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 14.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	336.174.203.187	792.825.840.498	96.360.959.376	59.389.758.955	1.284.750.762.016
Tăng trong năm	10.139.643.141	192.353.348.237	42.213.440.018	11.026.681.825	255.733.113.221
<i>Trong đó:</i>					
<i>Mua mới</i>	7.358.226.939	166.238.190.745	42.213.440.018	10.096.859.027	225.906.716.729
<i>Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	23.795.629.857	-	-	23.795.629.857
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.781.416.202	2.319.527.635	-	929.822.798	6.030.766.635
Giảm trong năm – Thanh lý, nhượng bán	(711.059.277)	(64.716.555.038)	(8.988.660.828)	-	(74.416.275.143)
Số cuối năm	345.602.787.051	920.462.633.697	129.585.738.566	70.416.440.780	1.466.067.600.094
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	11.363.366.298	113.811.791.781	8.638.986.411	14.986.379.399	148.800.523.889
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	51.606.656.827	393.888.616.275	37.322.458.398	27.651.681.979	510.469.413.479
Khấu hao trong năm	19.363.628.767	87.991.703.359	13.286.142.484	14.432.079.598	135.073.554.208
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	96.070.393	23.327.095.228	-	-	23.423.165.621
Giảm trong năm – Thanh lý, nhượng bán	-	(26.410.709.660)	(6.608.393.900)	-	(33.019.103.560)
Số cuối năm	71.066.355.987	478.796.705.202	44.000.206.982	42.083.761.577	635.947.029.748
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	284.567.546.360	398.937.224.223	59.038.500.978	31.738.076.976	774.281.348.537
Số cuối năm	274.536.431.064	441.665.928.495	85.585.531.584	28.332.679.203	830.120.570.346

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại là 383.550.553.075 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong các Thuyết minh số 14 và 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Máy móc thiết bị

Nguyên giá

Số đầu năm	23.795.629.857
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(23.795.629.857)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

Giá trị khấu hao lũy kế

Số đầu năm	22.399.866.440
Khấu hao trong năm	927.228.788
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(23.327.095.228)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>1.395.763.417</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

Tập đoàn đã thuê một số máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam. Theo các hợp đồng thuê tài chính này, Tập đoàn đã mua lại các máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

							VNĐ
Nguyên giá							Tổng cộng
Số đầu năm							
Số liệu trình bày trước đây							
Ảnh hưởng của việc trình bày lại							
(Thuyết minh số 4.1)							
Thương hiệu (i)	Quyền sử dụng đất (ii)	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Khác		
50.000.000.000	49.491.407.529	47.217.627.081	8.147.200.000	-	5.000.000.000	159.856.234.610	
16.591.966.348	-	-	47.120.861.247	277.615.077.188	-	341.327.904.783	
Số đầu năm – đã điều chỉnh lại –							
Thuyết minh 29							
Tăng trong năm – Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	28.866.616.990	-	-	-	28.866.616.990	
Giảm trong năm – Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	
Số cuối năm	49.491.407.529	76.084.244.071	55.268.061.247	277.615.077.188	2.000.000.000	527.050.756.383	
Trong đó:							
Đã khấu trừ hết	-	1.329.765.260	-	-	-	1.329.765.260	
Giá trị khấu trừ lũy kế							
Số đầu năm	5.318.606.423	11.515.581.776	259.229.236	-	2.560.756.531	40.070.840.812	
Khấu trừ trong năm	1.237.998.132	8.009.947.458	2.441.289.613	17.350.942.324	823.600.298	34.022.974.462	
Giảm trong năm – Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.595.890.411)	(1.595.890.411)	
Số cuối năm	6.556.604.555	19.525.529.234	2.700.518.849	17.350.942.324	1.788.466.418	72.497.924.863	
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	44.172.801.106	35.702.045.305	55.008.832.011	277.615.077.188	2.439.243.469	461.113.298.581	
Số cuối năm	42.934.802.974	56.558.714.837	52.567.542.398	260.264.134.864	211.533.582	454.552.831.520	

(i) Thương hiệu “Kinh Đô”

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị của thương hiệu “Kinh Đô” như là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000.000 VNĐ thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu này được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và giá trị ghi sổ vào ngày này là 27.083.333.352 VNĐ.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện quyền sử dụng khu đất với diện tích 82.420 m² mà Tập đoàn đã thuê tại Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore với thời hạn 49 năm, từ ngày 8 tháng 9 năm 2005 đến ngày 8 tháng 8 năm 2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VNĐ
Nhà máy

Nguyên giá

Số đầu năm và cuối năm	<u>34.524.970.816</u>
------------------------	-----------------------

Giá trị khấu hao lũy kế

Số đầu năm	5.359.895.160
Tăng trong năm	<u>2.573.389.028</u>
Số cuối năm	<u>7.933.284.188</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>29.165.075.656</u>
Số cuối năm	<u>26.591.686.628</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm một nhà xưởng đang cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc, công ty liên quan của Tập đoàn, thuê trong vòng 15 năm, từ ngày 25 tháng 5 năm 2007. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao trong 13,5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được Tập đoàn đánh giá và xác định lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Lắp đặt máy móc	84.705.743.070	1.847.202.535
Xây dựng nhà máy mới	53.769.313.808	2.829.387.000
Phát triển phần mềm	3.573.203.669	21.202.022.000
Chi phí bồi thường đất	-	11.867.462.502
Khác	<u>4.310.965.181</u>	<u>4.516.298.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>146.359.225.728</u>	<u>42.262.372.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VNĐ	%	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	50	800.000.000.000	50	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood ("Nutifood")	24,7	203.672.190.946	24,7	196.778.628.828
Công ty TNHH Tân An Phước	49	202.500.000.000	49	200.500.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")	30	1.800.000.000	-	-
TỔNG CỘNG		1.207.972.190.946		997.278.628.828

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày dưới đây:

	VNĐ				
	Lavenue	Công ty TNHH Tân An Phước	TTR	Nutifood	Tổng cộng
Giá trị đầu tư					
Số đầu năm	600.000.000.000	200.500.000.000	-	196.778.628.828	997.278.628.828
Tăng trong năm	200.000.000.000	2.000.000.000	1.800.000.000	-	203.800.000.000
Số cuối năm	800.000.000.000	202.500.000.000	1.800.000.000	196.778.628.828	1.201.078.628.828
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	-	-	6.893.562.118	6.893.562.118
Số cuối năm	-	-	-	6.893.562.118	6.893.562.118
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	600.000.000.000	200.500.000.000	-	196.778.628.828	997.278.628.828
Số cuối năm	800.000.000.000	202.500.000.000	1.800.000.000	203.672.190.946	1.207.972.190.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		30.788.438.479		44.867.273.300
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2.895.528	91.822.214.447	2.669.616	92.929.438.047
Trong đó,				
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	379.401	15.885.188.911	-	-
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Xuất – Nhập khẩu Việt Nam	569.066	14.471.666.010	1.674.826	42.591.760.000
Quỹ Cân bằng Prudential	1.040.000	10.860.118.000	40.000	560.118.000
Công ty Cổ phần Sông Đà số 9	103.196	4.454.063.481	103.196	4.454.063.481
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	77.000	4.338.498.000	95.144	4.688.498.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	35.880	2.655.761.930	35.880	2.655.761.930
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	53.112	2.410.942.111	53.112	2.410.942.111
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Việt Nam	35.850	2.255.441.490	40.440	2.591.213.760
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	60.010	2.230.629.123	90.010	3.328.859.123
Công ty Cổ phần Sông Đà số 10	18.000	1.267.620.180	10.000	1.267.620.180
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	10.000	1.131.695.000	10.000	1.131.695.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	13.600	1.122.941.400	13.600	1.122.941.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	21.000	977.964.750	21.000	977.964.750
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	12.006	910.991.617	6.003	910.991.618
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	7.500	757.111.500	7.500	757.111.500
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	20.000	575.742.500	18.000	575.742.500
Công ty Cổ phần Xuất – Nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre	9.240	553.295.000	9.240	553.295.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	4.800	413.619.500	4.800	413.619.500
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	7.000	283.393.000	16.500	668.000.500
Công ty Cổ phần Thương Mại, Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	5.768	281.391.500	5.600	281.391.500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	2.400	272.408.000	2.400	272.408.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	9.000	248.872.750	9.000	248.872.750
Tổng Công ty Khí Việt Nam	7.412	247.013.966	5.702	247.013.966
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	5.200	208.361.700	5.200	208.361.700
Công ty Cổ phần Vincom	1.558	10.390.000	1.558	10.390.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	6	559.656	6	559.656
Công ty Cổ phần Hóa An	3	140.772	3	140.772
Tập đoàn Gemadept	-	-	11.666	1.274.088.500
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	-	-	66.710	1.534.330.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	-	10.000	780.168.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	-	-	15.000	415.121.750
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tập đoàn Bảo hiểm Viễn Đông	237.520	12.496.392.600	237.520	12.496.392.600
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	150.000	10.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(61.033.775.968)		(48.062.164.747)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VNĐ		(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 29) VNĐ
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn		350.000.000		-
<i>Trái phiếu công ty</i>				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		350.000.000		-
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan		342.598.500.000		115.350.251.400
<i>Trong đó,</i>				
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay		265.598.500.000		32.350.251.400
Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay		44.000.000.000		-
Cho Công ty Đất Thắng vay		15.000.000.000		15.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Vimec vay		10.000.000.000		10.000.000.000
Cho Công ty Tribeco Bình Dương vay		8.000.000.000		8.000.000.000
Ủy thác Đầu tư cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô		-		50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		33.380.000		193.340.000
<i>Trong đó:</i>				
Cho cán bộ công nhân viên vay		33.380.000		193.340.000
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		373.770.318.479		160.410.864.700
Đầu tư dài hạn khác				
Chứng khoán	1.500.005	15.000.129.874	8.162.865	183.138.599.041
<i>Trong đó:</i>				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	5	129.874	5.217.955	135.539.757.041
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	-	-	344.910	15.298.842.000
Quỹ Cân Bằng Prudential	-	-	1.000.000	10.300.000.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Công ty Đầu tư Chứng Khoán Y tế Bản Việt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	-	-	100.000	7.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ		-		10.000.000
Đầu tư dài hạn khác		76.823.614.250		76.823.614.250
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Tribeco Bình Dương		43.837.500.000		43.837.500.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Phúc		32.986.114.250		32.986.114.250
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(44.080.586.084)		(94.172.047.631)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		47.743.158.040		165.800.165.660

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	821.622.816.609	335.568.296.453
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	61.031.616.431	44.986.162.246
TỔNG CỘNG	882.654.433.040	380.554.458.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tập đoàn cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	Tiền tệ	Số cuối năm	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Khoản đảm bảo
		VNĐ			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ	VNĐ	81.121.925.228	12 tháng kể từ ngày giải ngân	15,9%/năm	Ưu tiên thanh toán từ các khoản phải thu trị giá 2.500.000.000.000 VNĐ và hàng tồn kho trị giá 5.000.000.000.000 VNĐ
	VNĐ	2.062.124.187	3 tháng kể từ ngày giải ngân	18,5%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VNĐ	5.700.000.000	180 ngày kể từ ngày giải ngân	21,18%/năm	Thành phẩm tại nhà máy tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi trị giá 30 tỷ VNĐ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VNĐ	70.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	16,5% - 17%/năm	Tin chấp
Ngân hàng Far East National	VNĐ	61.564.628.498	180 ngày kể từ ngày mở L/C	16%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu trị giá 3 triệu Đôla Mỹ
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	Đô la Mỹ	3.106.253.554	90 ngày kể từ ngày giải ngân	5,5%/năm	Nguyên vật liệu tại nhà máy tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi trị giá 30 tỷ VNĐ
	VNĐ	5.471.604.306	90 ngày kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi cộng 1,45%/năm	Như trên
	VNĐ	4.800.000.000	90 ngày kể từ ngày giải ngân	18,5%/năm	Như trên
	VNĐ	135.892.120.146	120 ngày hay 30 ngày kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi cộng 1,45%/năm	Máy móc, thiết bị trị giá 32.000.184.684 VNĐ và các khoản phải thu trị giá 7.250.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt	VNĐ	10.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	19,5%/năm	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VNĐ	48.067.290.580	7 tháng kể từ ngày giải ngân	17,5% - 19%/năm	Nguyên vật liệu tại kho tại khu công nghiệp Sóng Thần trị giá 35.500.000.000 VNĐ
	VNĐ	65.974.486.986	180 ngày kể từ ngày giải ngân	18,3% - 20%/năm	
Đô la Mỹ	Đô la Mỹ	408.135.491	180 ngày kể từ ngày giải ngân	6,9% - 8,9%/năm	
	Eu-ro	3.444.562.930	180 ngày kể từ ngày giải ngân	6,9%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	VNĐ	90.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	18% - 18,5%/năm	Khoản phải thu trị giá 100 tỷ VNĐ
Ngân hàng Standard Chartered	VNĐ	10.028.487.119	120 ngày kể từ ngày giải ngân	18,5%/năm	Tin chấp
	VNĐ	88.784.483.891	120 ngày kể từ ngày giải ngân	18,5%/năm	
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	VNĐ	65.196.713.693	180 ngày kể từ ngày giải ngân	16,8%/năm	Máy móc thiết bị (2 dây chuyền sản xuất bánh)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VNĐ	70.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	17% - 20%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG		821.622.816.609			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	268.449.843.501	270.435.504.381
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	5.684.377.571	943.519.572
TỔNG CỘNG	274.134.221.072	271.379.023.953

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.2</i>)	34.133.896.798	19.319.398.161
Thuế giá trị gia tăng	20.191.445.597	17.976.912.176
Thuế thu nhập cá nhân	3.225.636.043	1.643.856.759
Thuế tài sản và tiền thuê đất	389.651.850	69.854.400
Thuế xuất nhập khẩu	190.670.063	145.765.473
Các loại thuế khác	40.097.596	481.834.104
TỔNG CỘNG	58.171.397.947	39.637.621.073

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	125.395.717.619	60.509.070.138
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000.000	36.118.579.512
Lương tháng 13 và thưởng	20.347.346.399	18.969.716.523
Hoa hồng bán hàng	15.544.174.235	8.221.179.776
Phí vận chuyển	11.783.260.351	8.831.811.086
Chi phí lãi vay	5.093.443.201	2.070.867.893
Chi phí tiện ích	1.936.500.742	2.033.054.137
Phí bản quyền	-	3.000.490.000
Chi phí khác	6.404.996.026	2.917.644.056
TỔNG CỘNG	221.099.438.573	142.672.413.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	100.374.165.554	100.180.765.538
Nhận ký cược, ký quỹ	80.652.218.796	1.202.218.796
Doanh thu chưa thực hiện	2.947.932.000	2.947.932.000
Cổ tức phải trả	1.615.106.248	1.836.075.238
Kinh phí công đoàn	895.443.356	800.839.680
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	523.985.859	1.595.597.048
Các khoản phải trả khác	16.168.119.260	14.879.391.620
TỔNG CỘNG	203.176.971.073	123.442.819.920

19. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	175.111.190.375	138.774.370.473
Trừ:		
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>)	61.031.616.431	44.986.162.246
Vay dài hạn	114.079.573.944	93.788.208.227

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương – VNĐ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	70.500.000.000 (20.500.000.000)	8 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn (15 tháng 6 năm 2007)	12%/năm	Nhà xưởng và máy móc thiết bị trị giá 166.353.138.248 VNĐ
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – VNĐ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	16.136.419.523 (10.757.612.900)	16 quý từ ngày rút vốn đầu tiên (24 tháng 7 năm 2008)	10,5%/năm	Máy móc thiết bị trị giá 44.552.607.225 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – VNĐ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	36.134.272.435 (9.753.017.884)	37 đến 61 tháng kể từ ngày rút vốn (từ 24 tháng 2 năm 2011 đến 13 tháng 12 năm 2011)	18,2%- 24%/năm	Máy móc thiết bị tại nhà máy tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi trị giá 67 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Euro <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	20.834.329.743 (4.959.390.427)	55 tháng kể từ ngày rút vốn (từ 27 tháng 4 năm 2011 đến 15 tháng 12 năm 2011)	8% - 9%/năm	Như trên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Đô la Mỹ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	18.959.301.635 (4.377.691.524)	52 tháng - 60 tháng kể từ ngày rút vốn (từ 19 tháng 4 năm 2011 đến 28 tháng 11 năm 2011)	8% - 9%/năm	Như trên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – VNĐ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	2.776.018.344 (2.775.999.016)	30 tháng kể từ ngày rút vốn (15 tháng 12 năm 2011)	15,5%/năm	Phương tiện vận tải và máy móc trị giá 17 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Đô la Mỹ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	9.770.848.695 (7.907.904.680)	30 tháng kể từ ngày rút vốn (từ 19 tháng 12 năm 2011 đến 28 tháng 12 năm 2011)	6,5%- 7,8%/năm	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị trị giá 42 tỷ VNĐ
TỔNG CỘNG	175.111.190.375			
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> <i>Nợ dài hạn</i>	61.031.616.431 114.079.573.944			

Tập đoàn sử dụng khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy bánh kẹo của KDBD với thời gian ân hạn là 2 năm và các khoản vay khác cho mục đích mua máy móc thiết bị và nguyên vật liệu.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sau thuế	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
									VNĐ
Năm trước									
Số đầu năm	795.462.590.000	1.395.547.017.455	(137.401.029.200)	370.096.407	25.370.280.515	25.792.635.752	17.002.430.219	290.986.276.859	2.413.130.298.007
Phát hành cổ phiếu thường cho công nhân viên	16.824.500.000	16.824.500.000	-	-	-	-	-	-	33.649.000.000
Phát hành cổ phiếu mới cho việc hợp nhất kinh doanh									
(Thuyết minh số 4.1)	182.412.930.000	738.772.366.000	-	-	-	-	-	-	921.185.296.000
Phát hành cổ phiếu thường	200.478.790.000	(200.478.790.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	522.571.584.026	522.571.584.026
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	-	(122.784.149.900)	(122.784.149.900)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	752.415.464	-	-	-	-	752.415.464
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(22.422.197.100)	(22.422.197.100)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(7.001.239.417)	(7.001.239.417)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(866.477.709)	-	(866.477.709)
Số cuối năm	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(137.401.029.200)	1.122.511.871	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.510	661.350.274.468	3.738.214.529.371
Năm nay									
Số đầu năm	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(137.401.029.200)	1.122.511.871	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.510	661.350.274.468	3.738.214.529.371
Số liệu trình bày trước đây Ảnh hưởng của việc trình bày và phân loại lại	-	-	(1.249.383.200)	-	-	-	-	2.299.798.334	1.050.415.134
Số đầu năm – đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 29	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(138.650.412.400)	1.122.511.871	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.510	663.650.072.802	3.739.264.944.505
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(15.219.366.000)	-	-	-	-	-	(15.219.366.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-(2.013.923.305)	-	-	-	-	(2.013.923.305)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	273.552.212.312	273.552.212.312
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(144.300.874.674)	(144.300.874.674)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(31.074.108.220)	(31.074.108.220)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(5.309.400.970)	(5.309.400.970)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(226.199.849)	-	(226.199.849)
Số cuối năm	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(153.869.778.400)	(891.411.434)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	756.517.901.250	3.814.673.283.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
		VND
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.195.178.810.000	795.462.590.000
Vốn tăng trong năm	-	399.716.220.000
Số cuối năm	1.195.178.810.000	1.195.178.810.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền mặt	144.300.874.674	122.784.149.900
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	200.478.790.000
TỔNG CỘNG	144.300.874.674	323.262.939.900

20.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	119.517.881	119.517.881
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	119.517.881	119.517.881
Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(1.492.256)	(1.033.186)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	118.025.625	118.484.695

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn và Công ty Ezaki Glico ("Glico"), một công ty thành lập tại Nhật Bản, đã ký kết Hợp đồng Mua bán Cổ phần. Theo đó, Tập đoàn sẽ phát hành và bán cho Glico 14.000.000 cổ phần phổ thông, sau khi Công ty nhận được sự chấp thuận từ các cơ quan có thẩm quyền.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2012, Tập đoàn đã phát hành 14.000.000 cổ phiếu phổ thông cho Glico và số cổ phiếu phổ thông này đã được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 12/2012/QĐ-SGDHCM do Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2012.

20.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
		(đã trình bày lại)
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	273.552.212.312	524.871.382.360
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	118.329.504	100.715.021
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	2.312	5.211

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu:	4.278.051.638.403	1.942.808.210.059
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	3.683.849.727.718	1.618.186.053.035
Doanh thu hàng hóa đã bán	591.119.193.342	324.622.157.024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.082.717.343	-
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(15.879.577.152)	(9.173.917.964)
Giảm giá hàng bán	(15.286.431.447)	-
Doanh thu thuần	4.246.885.629.804	1.933.634.292.095

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	97.525.907.712	92.963.846.974
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	19.935.045.672	556.913.120.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.568.390.761	318.935.983
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.829.543.596	12.595.857.365
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.542.696.225	-
Lãi từ đầu tư vào chứng khoán	91.224.042	85.383.000
Khác	6.640	1.076.137.965
TỔNG CỘNG	127.492.814.648	663.953.281.287

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí lãi vay	117.213.229.417	42.542.135.420
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	52.224.746.220	53.472.566.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.337.983.916	1.738.695.090
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.330.356.574	-
Chiết khấu thanh toán	1.348.347.067	-
Hoa hồng thanh lý khoản đầu tư	-	144.697.784.000
Khác	224.988.059	1.349.088
TỔNG CỘNG	180.679.651.253	242.452.529.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 29)
Thu nhập khác	18.467.397.145	36.463.816.736
Thu nhập từ bán phế liệu	9.140.616.692	3.348.057.903
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.422.364.340	2.945.119.878
Thu nhập từ phân bổ chi phí quảng cáo	900.000.000	7.000.000.000
Thu nhập từ phí hỗ trợ di dời nhà xưởng	-	7.272.727.273
Phí tư vấn kế hoạch chiến lược và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ	-	7.000.000.000
Bất lợi thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4.1)	-	2.299.798.334
Thu nhập khác	3.004.416.113	6.598.113.348
Chi phí khác	(20.752.611.249)	(12.799.790.999)
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	(7.305.553.507)	-
Chi phí bán phế liệu	(5.859.455.437)	(3.773.690.955)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(3.437.767.101)	(3.796.111.940)
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc	(475.927.602)	-
Chi phí khác	(3.673.907.602)	(5.229.988.104)
GIÁ TRỊ THUẦN	(2.285.214.104)	23.664.025.737

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

KDC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế. KDC được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (3) năm tiếp theo. Năm đầu tiên KDC có thu nhập chịu thuế là năm 2002.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ bắt đầu từ khi hoạt động và 25% trên lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2008 và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo. Năm đầu tiên KDBD có thu nhập chịu thuế là năm 2008.

Vinabico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Vinabico được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm, năm 2004 và 2005, và được giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2006.

KIDO có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế. Kido được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm từ năm 2003, và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

NKD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ những dòng sản phẩm mới từ tháng 2 năm 2006 là 20% kể từ ngày sản xuất và 25% đối với các năm tiếp theo. NKD được miễn thuế TNDN trong vòng hai (2) năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% trong năm (5) năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ việc cho thuê nhà xưởng là 25%. NKD được miễn thuế TNDN trong vòng hai (2) năm bắt đầu khi NKD có thu nhập từ việc cho thuê và giảm 50% trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(87.310.301.074)	(110.883.359.058)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	16.764.537.568	15.502.430.095
TỔNG CỘNG	(70.545.763.506)	(95.380.928.963)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	VNĐ Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 29)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	349.181.200.392	676.292.587.434
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Chênh lệch vĩnh viễn		
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	108.280.736.731	9.016.546.278
Khấu trừ của lợi thế thương mại	28.824.472.280	3.883.168.728
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	23.187.870.881	2.480.622.000
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	21.853.766.980	707.647.309
Khấu hao tài sản cố định	9.111.123.791	-
Khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô"	2.500.000.002	2.500.000.000
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(9.723.105.714)	(49.857.466.892)
Các khoản điều chỉnh khác	572.806.762	(53.842.000)
Chênh lệch tạm thời		
Các khoản chi phí phải trả	66.811.597.137	56.380.580.562
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.662.260.924	(843.735.334)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	327.663.178	-
Khấu hao tài sản vượt mức	102.508.319	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.850.223.835)	4.946.340.221
Thu nhập chịu thuế ước tính	611.842.677.828	705.452.448.306
Thuế TNDN phải nộp ước tính	103.032.499.614	151.306.327.818
Thuế TNDN được miễn/giảm	(20.774.503.760)	(40.422.969.162)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	82.257.995.854	110.883.358.656
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	5.052.305.220	-
Chi phí thuế TNDN	87.310.301.074	110.883.358.656
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.279.977.631	57.940.766.161
Thuế TNDN tăng do hợp nhất kinh doanh	-	16.197.981.144
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(81.711.661.306)	(165.742.128.330)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	24.878.617.399	19.279.977.631
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 16)	34.133.896.798	19.319.398.161
Thuế TNDN phải thu	(9.255.279.399)	(39.420.530)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	41.711.858.315	25.822.411.223	15.889.447.092	14.015.660.551
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7.213.567.239	4.683.113.203	2.530.454.036	469.196.864
Chi phí khấu hao	407.356.421	-	407.356.421	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(712.555.959)	1.236.585.055	(1.949.141.014)	1.236.585.055
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	107.866.172	(107.866.172)	(122.719.662)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.494.007	38.206.802	(5.712.795)	(96.292.713)
	48.652.720.023	31.888.182.455	16.764.537.568	15.502.430.095

24.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi

Trong hai năm 2006 và 2007, KDC đã kê khai với Tổng Cục thuế ("TCT") là KDC được miễn 100% thuế TNDN bao gồm 50% được miễn theo Luật thuế TNDN và 50% được miễn từ việc niêm yết lần đầu cổ phiếu KDC trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Việc miễn thuế này đã được chấp thuận bởi TCT thông qua việc ban hành Công văn số 1309/TCT-PCCS vào ngày 11 tháng 4 năm 2006.

Tuy nhiên, theo Điều 43 của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, nếu trong cùng một thời gian, nếu cơ sở kinh doanh có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh đó phải tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Căn cứ theo Nghị định trên thì KDC đã không được miễn 100% thuế TNDN trong hai năm 2006 và 2007. Thay vào đó, KDC phải lựa chọn một trong hai trường hợp được miễn thuế TNDN có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Thực hiện Quyết định số 454/QĐ-TTTP do Tổng thanh tra Chính phủ ban hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2008 về việc thanh tra thực hiện chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Thanh tra của Chính phủ, sau khi kết thúc việc kiểm tra tại KDC vào ngày 10 tháng 10 năm 2008, đã yêu cầu KDC kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được miễn trong hai năm 2006 và 2007 với số tiền là 57.381.543 ngàn VNĐ vào Ngân sách Nhà nước.

Theo Thông báo số 318/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008, các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong hai năm kể từ khi có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Thông báo trên không đề cập đến việc có cho phép doanh nghiệp được cộng gộp hai khoản ưu đãi thuế khác nhau hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi (tiếp theo)

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2009, KDC nhận được một bản sao của Công điện số 31/TCT-VP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Tổng Cục thuế gửi cho Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về việc miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết lần đầu. Tổng Cục thuế yêu cầu Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện việc thông báo hoặc tạm thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán nêu trên trong khi chờ quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được ban hành và Tập đoàn tin rằng khả năng mà Tập đoàn phải nộp khoản thuế TNDN bổ sung nêu trên là thấp.

Với các thông tin nêu trên và theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tập đoàn đã không ghi nhận khoản thuế TNDN phải nộp với số tiền nêu trên có thể phát sinh từ vấn đề này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

			VNĐ
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	118.679.342.310
		Mua nguyên vật liệu, bao bì	6.254.482.982
		Bán nguyên vật liệu	5.421.557.552
		Mua thành phẩm	289.725.662
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Cho vay ngắn hạn	1.066.598.500.000
		Nhận lại khoản cho vay	821.000.000.000
		Lãi cho vay	66.874.577.777
		Bản quyền thương hiệu	11.039.272.000
		Cần trừ công nợ	9.107.934.467
		Lãi vay	2.562.028.360
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Bán cổ phiếu (SBT)	991.809.042
		Cho vay ngắn hạn	44.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn ("TRIBECO")	Công ty liên quan	Lãi cho vay	5.026.666.665
		Lãi cho vay	1.073.333.336
		Chi trả hộ	172.902.365
		Thuê xe	110.000.000
		Mua thành phẩm	108.942.883
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Dịch vụ xử lý nước	50.284.800
		Hoàn ứng	451.154.268.832
		Tạm ứng	126.761.121.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	Hoàn ứng	70.567.405.511
		Tạm ứng	18.020.432.751
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	9.738.357.139
		Tạm ứng	2.444.301.070
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	13.540.072.833

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Giá trị
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	34.823.097.440
Công ty TNHH Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Bán cổ phiếu	7.500.000.000
		Bán thành phẩm	327.678.683
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán cổ phiếu	5.252.665.533
		Lãi vay	843.811.500
		Bán thành phẩm	4.297.916
Công ty Tribeco Miền Bắc	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và phí cho thuê	1.039.149.240
Chi nhánh Công ty Chế biến Thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	297.926.809
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	21.324.800
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	13.750.000
			50.123.701.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Lãi vay	219.270.433.441
		Chi trả hộ	13.991.058.698
		Bán cổ phiếu	6.813.341.808
		Cổ tức bằng cổ phiếu	6.785.416.000
		Bán thành phẩm	1.648.745.201
		Bán cổ phiếu	744.099.656
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.299.913
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi vay	5.026.666.665
TRIBECO	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	617.825.064
		Lãi vay	408.000.001
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi trả hộ	297.866.616
		Phí quản lý bất động sản	5.555.000
Công ty Cổ Phần Khai Sáng	Công ty liên quan	Chi trả hộ	162.037.200
Chi nhánh Công ty Chế biến Thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	111.610.000
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	26.980.000
Công ty TNHH Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi trả hộ	18.920.000
Phát An Khang	Công ty liên quan	Chi trả hộ	2.880.000
			<u>265.174.735.263</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(2.409.715.313)
Công ty TNHH Satra	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(2.140.722.604)
Công ty TNHH Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	(950.595.562)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì, thành phẩm	(91.557.501)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(40.000.000)
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Phí tư vấn	(27.299.600)
TRIBECO	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì, thành phẩm	(24.486.991)
			<u>(5.684.377.571)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Các khoản phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Nhận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(100.000.000.000)
Công ty TNHH Satra	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(193.900.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(180.265.554)
			(100.374.165.554)
Người mua trả tiền trước			
Công ty Tribeco Miền Bắc	Công ty liên quan	Chi phí thuê	18.764.824.161
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	105.891.029
			18.870.715.190
Đầu tư ngắn hạn			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Cho vay	265.598.500.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Cho vay	44.000.000.000
Công ty Đất Thắng	Công ty liên quan	Cho vay	15.000.000.000
Công ty Đầu tư Thương Mại Vimec	Công ty liên quan	Cho vay	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Cho vay	8.000.000.000
			342.598.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	10.784.176.562	7.015.262.026
Trên 1 – 5 năm	11.240.073.552	22.473.373.982
Trên 5 năm	2.358.221.630	1.340.791.233
TỔNG CỘNG	24.382.471.744	30.829.427.241

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và các khoản ký quỹ có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đô la Mỹ	+100	100.792.436
Euro	+200	(680.938.970)
VNĐ	+300	(163.085.146)
Đô la Mỹ	-100	(100.792.436)
Euro	-200	680.938.970
VNĐ	-300	163.085.146
Năm trước		
VNĐ	+300	5.726.320.851
VNĐ	-300	(5.726.320.851)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 24.850.901.561 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 142.224.127.442 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoản 2.485.090.156 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 14.222.412.744 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoản 2.485.090.156 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 14.222.412.744 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay trong nội bộ Tập đoàn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo các chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập các báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ của chúng. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VNĐ
			< 90 ngày	91–180 ngày	181–210 ngày	> 210 ngày	
Số cuối năm							
Tiền gửi ngân hàng	967.330.130.617	967.330.130.617	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	639.094.786.979	124.819.983.935	96.913.806.595	6.444.950.781	8.806.895.222	402.109.150.446	
Đầu tư ngắn hạn với các bên liên quan	342.598.500.000	289.598.500.000	-	20.000.000.000	-	33.000.000.000	
Số đầu năm							
Tiền gửi ngân hàng	672.316.189.794	672.316.189.794	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	943.302.103.038	15.943.061.210	133.242.290.882	280.708.235.559	157.800.468.847	355.608.046.540	
Đầu tư ngắn hạn với các bên liên quan	115.350.251.400	-	-	57.350.251.400	-	58.000.000.000	

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm				VNĐ
Các khoản vay	-	882.654.433.040	114.079.573.944	996.734.006.984
Phải trả người bán	274.134.221.072	-	-	274.134.221.072
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	420.969.005.108	-	-	420.969.005.108
	695.103.226.180	882.654.433.040	114.079.573.944	1.691.837.233.164
Số đầu năm				
Các khoản vay	-	380.554.458.699	93.788.208.227	474.342.666.926
Phải trả người bán	271.379.023.953	-	-	271.379.023.953
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	253.950.414.901	-	-	253.950.414.901
	525.329.438.854	380.554.458.699	93.788.208.227	999.672.105.780

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh							
- Cổ phiếu niêm yết	68.825.951.721	(43.975.050.160)	238.071.644.488	(95.847.517.046)	24.850.901.561	142.224.127.442	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	22.996.392.600	(17.058.792.600)	15.996.392.600	(15.613.752.600)	5.937.600.000	382.640.000	
Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh							
- Cổ phiếu chưa niêm yết	91.823.614.250	(44.080.519.292)	98.823.614.250	(30.772.942.732)	47.743.094.958	68.050.671.518	
- Trái phiếu Chính phủ	350.000.000	-	10.000.000	-	350.000.000	10.000.000	
Cho các bên liên quan vay	342.598.500.000	-	115.350.251.400	-	342.598.500.000	115.350.251.400	
Các khoản ký cược, ký quỹ	45.579.147.987	-	10.524.511.228	-	45.579.147.987	10.524.511.228	
Phải thu khách hàng	202.402.215.815	(2.461.598.568)	165.221.725.147	(2.331.464.687)	199.940.617.247	162.890.260.460	
Các khoản phải thu khác	436.692.571.164	-	777.468.509.891	-	436.692.571.164	777.468.509.891	
Tiền và các khoản tương đương tiền	967.330.130.617	-	672.316.189.794	-	967.330.130.617	672.316.189.794	
TỔNG CỘNG	2.178.598.524.154	(107.575.960.620)	2.093.782.838.798	(144.565.677.065)	2.071.022.563.534	1.949.217.161.733	

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ	996.734.006.984	474.342.666.926	996.734.006.984	474.342.666.926	
Phải trả người bán	274.134.221.072	271.379.023.953	274.134.221.072	271.379.023.953	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	420.969.005.108	253.950.414.901	420.969.005.108	253.950.414.901	
TỔNG CỘNG	1.691.837.233.164	999.672.105.780	1.691.837.233.164	999.672.105.780	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu và cho vay này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của NKD và KIDO tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được trình bày lại theo Thuyết minh số 4. Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh và phân loại lại này và các tài khoản có liên quan trong các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Ảnh hưởng của các phân loại lại	Số liệu sau khi điều chỉnh
				VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Tiền	662.316.189.794	-	(520.000.000.000)	142.316.189.794
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-	520.000.000.000	530.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	209.722.412.647	-	(1.249.383.200)	208.473.029.447
Cổ phiếu quỹ	137.401.029.200	-	1.249.383.200	138.650.412.400
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	800.500.000.000	-	196.778.628.828	997.278.628.828
Đầu tư dài hạn khác	503.649.613.291	(46.898.771.172)	(196.778.628.828)	259.972.213.291
Tài sản cố định vô hình	159.856.234.610	341.327.904.783	-	501.184.139.393
Lợi thế thương mại	428.127.906.511	(301.124.234.348)	-	127.003.672.163
Phải trả dài hạn khác	26.850.858.527	(8.994.899.071)	(11.051.061.073)	6.804.898.383
Người mua trả tiền trước	24.103.267.685	-	11.051.061.073	35.154.328.758
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	661.350.274.468	2.299.798.334	-	663.650.072.802
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Thu nhập khác	34.164.018.402	2.299.798.334	-	36.463.816.736
Lợi nhuận khác	21.364.227.403	2.299.798.334	-	23.664.025.737
Lợi nhuận trước thuế	673.992.789.100	2.299.798.334	-	676.292.587.434
Lợi nhuận thuần sau thuế	578.611.860.137	2.299.798.334	-	580.911.658.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

			VNĐ
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.958.132.067.770	1.319.919.570.633	4.278.051.638.403
Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.143.258.167)	(5.022.750.432)	(31.166.008.599)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	249.662.475.640	15.703.017.905	265.365.493.545
	3.181.651.285.243	1.330.599.838.106	4.512.251.123.349
<u>Đối chiếu:</u>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(265.365.493.545)
Doanh thu trong năm			4.246.885.629.804
Lợi nhuận bộ phận	243.521.814.838	154.171.179.539	397.692.994.377
<u>Đối chiếu:</u>			
Lãi tiền gửi			97.525.907.712
Chi phí lãi vay			(117.213.229.417)
Khấu trừ lợi thế thương mại			(28.824.472.280)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			349.181.200.392
Tài sản bộ phận	4.466.765.754.171	996.708.117.872	5.463.473.872.043
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải thu bộ phận			(47.564.558.365)
Tài sản không phân bổ			393.512.066.935
Tổng tài sản			5.809.421.380.613
Nợ phải trả bộ phận	1.668.843.553.767	338.196.087.772	2.007.039.641.539
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải trả bộ phận			(47.564.558.365)
Tổng nợ phải trả			1.959.475.083.174
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	143.430.092.951	57.991.525.815	201.421.618.766
Dự phòng phải thu khó đòi	130.133.881	-	130.133.881
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	662.661.126	960.579.544	1.623.240.670
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	36.121.814.421	-	36.121.814.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm trước			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.942.808.210.059	-	1.942.808.210.059
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.173.917.964)	-	(9.173.917.964)
	1.933.634.292.095	-	1.933.634.292.095
<u>Đối chiếu:</u>			
Doanh thu trong năm			1.933.634.292.095
Lợi nhuận bộ phận	627.454.246.274	-	627.454.246.274
<u>Đối chiếu:</u>			
Lãi tiền gửi			92.963.846.974
Chi phí lãi vay			(42.542.135.420)
Bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh			2.299.798.334
Khấu trừ lợi thế thương mại			(3.883.168.728)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			676.292.587.434
Tài sản bộ phận	4.033.782.571.272	954.347.720.569	4.988.130.291.841
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải thu bộ phận			(83.214.268.343)
Tài sản không phân bổ			127.003.672.163
Tổng tài sản			5.031.919.695.661
Nợ phải trả bộ phận	920.574.283.302	339.096.801.358	1.259.671.084.660
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải trả bộ phận			(83.214.268.343)
Tổng nợ phải trả			1.176.456.816.317
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	86.996.450.123	-	86.996.450.123
Dự phòng phải thu khó đòi	1.409.119.687	-	1.409.119.687
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	463.678.038	-	463.678.038
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	84.354.226.231	-	84.354.226.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoại trừ sự kiện đã được trình bày ở Thuyết minh số 20.3, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 3 năm 2012



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

